

Số: 3 2 3 8 /XMHM-TCKT

Nghệ An, ngày 2 0 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai

- Mã chứng khoán: HOM

- Địa chỉ: Khối Tân Tiến, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

- Điện thoại liên hệ/Tel: 02383 866 170

- Email: sales@ximanghoangmai.vn Website: www.ximanghoangmai.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2026 tại đường dẫn: <https://ximanghoangmai.vn/quan-he-co-dong>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 2/2026: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- B.TGD;
- BKS, KTNB;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.
- *) Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 2/2026.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Đức



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Tùng
Ông Lê Trung Kiên
Ông Nguyễn Đình Dũng
Ông Nguyễn Minh Đức
Ông Lê Đình Thắng
Ông Nguyễn Ngọc Tình
Ông Đậu Đức Sơn

Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2026)
Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 24/4/2026)
Thành viên
Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2026)
Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 24/4/2026)
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Đình Dũng
Ông Đặng Ngọc Long
Ông Nguyễn Ngọc Tình
Bà Đậu Thị Nga
Ông Lê Đình Thắng
Ông Trần Văn Đức

Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2026)
Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đình Dũng
Tổng giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Mẫu số B 01a – DN
 (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27
 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
 (Áp dụng cho doanh nghiệp giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2026	01/01/2026
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		473.562.537.372	493.453.851.100
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	24.023.129.351	67.018.085.111
1.	Tiền	111		24.023.129.351	56.018.085.111
2.	Các khoản tương đương tiền	112		0	11.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		280.408.343.259	310.419.732.630
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	276.049.592.168	305.633.849.347
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.655.344.172	5.940.807.038
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	3	6.338.793.644	4.557.208.978
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4	(5.635.386.725)	(5.712.132.733)
IV.	Hàng tồn kho	140	5	131.318.933.449	106.357.647.350
1.	Hàng tồn kho	141		131.407.980.442	106.446.694.343
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(89.046.993)	(89.046.993)
VI	Tài sản ngắn hạn khác	160		37.812.131.313	9.658.386.009
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	35.367.280.495	941.468.712
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162	13	2.064.759.379	8.336.825.858
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	13	380.091.439	380.091.439
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		943.896.767.374	922.500.003.519
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		17.758.101.397	16.691.951.538
1.	Phải thu dài hạn khác	215	3	17.758.101.397	16.691.951.538
II.	Tài sản cố định	220		635.788.831.061	650.642.897.518
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	7	635.311.970.210	650.461.912.471
	- Nguyên giá	222		3.262.282.720.054	3.250.849.155.675
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.626.970.749.844)	(2.600.387.243.204)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	8	476.860.851	180.985.047
	- Nguyên giá	228		5.222.994.869	4.842.380.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.746.134.018)	(4.661.395.323)
V.	Tài sản dở dang dài hạn	250		139.212.218.022	125.641.166.630
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	6	139.212.218.022	125.641.166.630
VII.	Tài sản dài hạn khác	270		151.137.616.894	129.523.987.833
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	67.445.058.760	36.732.514.432
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	17	1.441.674.483	1.441.674.483
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	5	82.250.883.651	91.349.798.918
Tổng cộng tài sản (280 = 100 + 200)		280		1.417.459.304.746	1.415.953.854.619

Mẫu số B 01a – DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Áp dụng cho doanh nghiệp giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2026	01/01/2026
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		526.918.143.473	533.420.699.283
I.	Nợ ngắn hạn	310		415.046.971.976	466.241.623.843
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	280.153.361.959	322.917.620.488
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		765.899.333	6.241.839.411
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	12	1.790.001.750	1.790.001.750
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13	25.246.736.378	24.051.556.763
5.	Phải trả người lao động	315		30.554.289.074	36.568.868.326
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	17.044.390.456	7.723.757.992
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	15	31.591.693.642	30.345.878.790
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	10	26.678.889.264	35.267.902.313
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.221.710.120	1.334.198.010
II.	Nợ dài hạn	330		111.871.171.497	67.179.075.440
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	10	98.311.728.655	54.431.533.794
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	343	16	13.559.442.842	12.747.541.646
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	890.541.161.273	882.533.155.336
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2.	Thặng dư vốn	412		19.138.086.811	19.138.086.811
3.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		215.841.168.663	215.841.168.663
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(63.929.941.739)	(71.937.947.676)
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(71.937.947.676)	(95.258.218.527)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		8.008.005.937	23.320.270.851
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)		440		1.417.459.304.746	1.415.953.854.619



Nguyễn Đình Dũng
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Trần Văn Đức
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

Mẫu số B 02a – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II/2026	Quý II/2025	6T/2026	6T/2025
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	511.135.473.101	520.199.823.087	848.823.624.502	892.966.943.886
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	38.088.370.803	27.542.377.900	61.906.009.508	51.453.256.529
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		473.047.102.298	492.657.445.187	786.917.614.994	841.513.687.357
4.	Giá vốn hàng bán	11	3	397.896.793.523	402.322.482.938	669.195.362.456	688.119.333.609
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		75.150.308.775	90.334.962.249	117.722.252.538	153.394.353.748
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	4	243.506.739	817.869.637	465.552.874	2.631.129.246
8.	Chi phí tài chính	23	5	2.424.587.020	2.180.336.564	3.753.224.577	3.735.126.150
	- Trong đó: Chi phí đi vay	24		2.163.326.283	2.027.126.971	3.434.811.680	3.621.576.533
9.	Chi phí bán hàng	25	7	38.621.415.849	56.974.455.775	59.281.498.633	99.672.246.048
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	27.064.967.825	24.864.786.461	47.967.419.285	46.539.975.315
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21+22 - (23+25+26)}	30		7.282.844.820	7.133.253.086	7.185.662.917	6.078.135.481
12.	Thu nhập khác	31	6	1.669.690.094	656.657.104	2.255.212.604	2.246.472.643
13.	Chi phí khác	32	8	1.432.869.586	441.884.389	1.432.869.584	441.884.389
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		236.820.508	214.772.715	822.343.020	1.804.588.254
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.519.665.328	7.348.025.801	8.008.005.937	7.882.723.735
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		7.519.665.328	7.348.025.801	8.008.005.937	7.882.723.735
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		104	102	111	109
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		104	102	111	109



Nguyễn Đình Dũng
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Trần Văn Đức
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6T/2026	6T/2025
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		8.008.005.937	7.882.723.735
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26.668.245.335	19.893.999.386
	- Các khoản dự phòng	03		731.414.522	388.575.504
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(129.180.314)	113.549.617
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(333.731.285)	(163.138.906)
	- Chi phí lãi vay	06		3.434.811.680	3.621.576.533
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.379.565.875	31.737.285.869
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		35.471.408.712	(266.629.809.980)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.858.630.166)	(14.106.745.319)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.499.219.603)	61.215.308.532
	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(65.138.356.111)	(21.525.857.127)
	- Chi phí đi vay đã trả	14		(2.520.410.858)	(3.541.166.512)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		51.060.000	0
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(163.547.890)	(1.767.278.034)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18.278.130.041)	(214.618.262.571)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.161.908.615)	(21.720.659.661)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		156.374.572	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60.005.534.043)	(21.720.659.661)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		106.149.764.995	442.082.658.250
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(70.858.583.183)	(358.393.832.256)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35.291.181.812	83.688.825.994
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(42.992.482.272)	(152.650.096.238)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.018.085.111	206.412.400.685
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.473.488)	449.908.047
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		24.023.129.351	54.212.212.494



Nguyễn Đình Dũng
Tổng giám đốc

Ngệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Trần Văn Đức
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ 09A –DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 thay đổi lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015, thay đổi lần thứ 08 ngày 12/10/2017, thay đổi lần 09 ngày 03/12/2020, thay đổi lần thứ 10 ngày 19/7/2022, thay đổi lần 11 ngày 03/4/2024, thay đổi địa chỉ Công ty.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 đồng tương ứng với 74.769.131 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông hiện hữu là:

* Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 53.135.472 cổ phiếu tương ứng với 531.354.720.000 đồng chiếm 71,07% vốn điều lệ.

* Các cổ đông khác nắm giữ 21.633.659 cổ phiếu tương ứng với 216.336.590.000 đồng chiếm 28,93% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/7/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu. Cổ phiếu bổ sung của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 30/11/2020 mã cổ phiếu HOM, số lượng là 2.769.131 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu niêm yết đến thời điểm hiện nay là 74.769.131 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Thu gom rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải.

Hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại Khối Tân Tiến, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ tại Khối Tân Tiến, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An
- Ban Đầu tư xây dựng tại Khối Tân Tiến, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

5. Số lượng người lao động của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 677 người (01/01/2026 là 669 người).

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính Quý 2/2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước)
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

2. Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá trung bình của ngân hàng thương mại mở tài khoản tiền gửi.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nợ phải thu.

Nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ.

Tại thời điểm báo cáo, công ty đánh giá lại các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này.

Dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Tài sản cố định và khấu hao

a) Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thời gian (năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện, chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn, chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi Hoàng Mai B và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm gạch chịu lửa, bi đạn, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn và phân bổ vào giá thành sản xuất dựa trên tuổi thọ kỹ thuật của vật tư, phụ tùng sử dụng và thời gian dự kiến thay thế lần kế tiếp. Công ty đã thực hiện phân bổ các chi phí vật tư, thiết bị, phụ tùng xuất dùng cho sửa chữa lớn sau thời điểm phát sinh chi phí. Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi Hoàng Mai B được phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm phát sinh chi phí đến hết thời gian dự án được cấp giấy phép khai thác.

Các loại chi phí chờ phân bổ được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn; Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện; Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn; và Các chi phí chờ phân bổ khác.

7. Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả của Công ty đối với các nhà cung cấp về hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng chưa thanh toán. Công ty thực hiện theo dõi chi tiết các khoản phải trả theo từng đối tượng nhà cung cấp, từng khoản nợ, theo nguyên tệ và thời hạn thanh toán để phục vụ công tác quản lý và đối chiếu công nợ.

Tại thời điểm báo cáo, Công ty đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này.

8. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận là các khoản Công ty có nghĩa vụ thanh toán cho các cổ đông trên cơ sở kết quả hoạt động kinh doanh và quyết định phân phối lợi nhuận đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận theo số tiền phải thanh toán theo quyết định phân phối lợi nhuận. Công ty chỉ ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận khi có quyết định chính thức về việc phân phối lợi nhuận.

Công ty thực hiện theo dõi chi tiết khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận theo từng đối tượng nhận, bao gồm số đã thanh toán và số còn phải trả. Các khoản cổ tức, lợi nhuận chưa được nhận tiếp tục được theo dõi và thanh toán khi cổ đông, chủ sở hữu đến nhận theo quy định.

9. Chi phí phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

11. Vay ngân hàng

Vay ngân hàng là các khoản Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán phát sinh từ các hợp đồng vay ngân hàng. Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực tế nhận được, sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay ngân hàng được theo dõi theo giá trị còn phải thanh toán. Các khoản vay ngân hàng được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại phải thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn vay.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu phản ánh phần giá trị tài sản thuần thuộc quyền sở hữu của các cổ đông, chủ sở hữu Công ty sau khi trừ đi các nghĩa vụ nợ phải trả. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế đã góp. Trường hợp góp vốn bằng tài sản, giá trị vốn góp được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm góp vốn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận theo số lợi nhuận thực tế phát sinh trong kỳ.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Các biến động của vốn chủ sở hữu trong kỳ được trình bày chi tiết trong thuyết minh báo cáo tài chính.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại trong năm.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không hạn chế sử dụng	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	515.788.009	296.811.431
Tiền gửi không kỳ hạn:	23.507.341.342	55.721.273.680
- Tiền gửi không kỳ hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An	4.622.598.572	12.089.799.015
- Tiền gửi không kỳ hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn	13.651.683.524	35.792.478.279
- Tiền gửi không kỳ hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	4.183.439.322	7.225.113.682
- Tiền gửi không kỳ hạn khác	1.049.619.924	613.882.704
Các khoản tương đương tiền (i)	0	11.000.000.000
Cộng	24.023.129.351	67.018.085.111

(i) Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026, các khoản tương đương tiền của Công ty gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 4,75%/năm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vinh.

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	229.745.392.274	5.482.297.434	282.102.934.627	5.592.297.434
Công ty TNHH xuất nhập khẩu và dịch vụ thương mại Việt Nam	0	0	30.939.770.160	0
Sở Tài chính Nghệ An	119.788.484.716	0	236.158.076.590	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	109.956.907.558	5.482.297.434	15.102.404.700	5.592.297.434
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	46.304.199.894	0	23.530.914.720	0
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	0	97.316.823	0
Công Ty TNHH TM Sơn Thanh	1.094.352.168	0	0	0
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên	41.335.405.711	0	0	0
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	3.777.125.192	0	23.433.597.897	0
Cộng	276.049.592.168	5.482.297.434	305.633.849.347	5.592.297.434

- Tại thời điểm 30/06/2026 hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi 110 triệu đồng do thu hồi được nợ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Đã thực hiện bù trừ số dư công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán với một số khách hàng có số dư công nợ cả hai bên.

3. PHẢI THU KHÁC

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	6.338.793.644	153.089.291	4.557.208.978	119.835.299
Phải thu của người lao động	2.327.703.311	0	659.905.691	0
Tiền lãi phải thu ký quỹ môi trường	2.668.010.711	0	2.489.222.740	0
Phải thu các đối tượng tiền bồi thường trộm cắp tài sản theo bản án của Tòa án nhân dân TX Hoàng Mai	306.178.582	153.089.291	399.450.998	119.835.299
Phải thu khác	1.036.901.040	0	1.008.629.549	0
b) Dài hạn	17.758.101.397	0	16.691.951.538	0
Ký cược, ký quỹ (*)	17.758.101.397	0	16.691.951.538	0
Cộng	24.096.895.041	153.089.291	21.249.160.516	119.835.299

(*) Khoản tiền ký quỹ môi trường với Hội đồng quản lý bảo vệ môi trường tỉnh Nghệ An.

4. NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Trích lập dự phòng	Giá trị gốc nợ	Trích lập dự phòng
Công ty CP xi măng Puzolan	2.658.439.332	2.658.439.332	2.658.439.332	2.658.439.332
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	988.120.250	988.120.250	988.120.250
Công ty Cổ phần BT & XD Dầu khí Nghệ An	734.610.000	734.610.000	734.610.000	734.610.000
Các đối tượng khác	1.407.306.434	1.254.217.143	1.610.578.850	1.330.963.151
Cộng	5.788.476.016	5.635.386.725	5.991.748.432	5.712.132.733

5. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	131.407.980.442	(89.046.993)	106.446.694.343	(89.046.993)
Nguyên liệu, vật liệu	47.352.108.758	(89.046.993)	52.424.396.823	(89.046.993)
Vật tư phụ tùng, CCDC	29.735.315.746	0	24.340.086.224	0
Sản phẩm	54.320.555.938	0	29.682.211.296	0
b) Dài hạn	83.114.849.222	(863.965.571)	92.217.505.155	(867.706.237)
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	83.114.849.222	(863.965.571)	92.217.505.155	(867.706.237)
Cộng	214.522.829.664	(953.012.564)	198.664.199.498	(956.753.230)

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phủ Diễn, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm lần lượt là 97.000.000.000 VND, 100.000.000.000 VND, bao gồm: nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, vật tư phụ tùng, hàng đang đi đường, sản phẩm.

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	750.389.028	750.389.028	2.617.670.000	2.617.670.000
- Xây dựng cơ bản	138.461.828.994	138.461.828.994	123.023.496.630	123.023.496.630
+ Khu đô thị xi măng Hoàng Mai	61.546.293.119	61.546.293.119	61.546.293.119	61.546.293.119
+ Dự án Hoàng Mai 2	33.381.210.735	33.381.210.735	33.381.210.735	33.381.210.735
+ Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	22.039.069.737	22.039.069.737	22.212.433.737	22.212.433.737
+ Chuyển đổi lọc bụi tĩnh điện 123EP1 sang lọc bụi túi	20.528.451.699	20.528.451.699	467.953.967	467.953.967
+ Các công trình khác	966.803.704	966.803.704	5.415.605.072	5.415.605.072
Cộng	139.212.218.022	139.212.218.022	125.641.166.630	125.641.166.630

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	870.208.982.556	2.328.870.735.125	31.180.122.421	20.589.315.573	3.250.849.155.675
Tăng trong kỳ	2.547.897.518	9.612.344.397	1.297.670.000	136.666.668	13.594.578.583
- Mua trong năm	0	2.243.205.000	1.297.670.000	136.666.668	3.677.541.668
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.547.897.518	7.369.139.397	0	0	9.917.036.915
Giảm trong kỳ	360.407.817	1.800.606.387	0	0	2.161.014.204
- Thanh lý, nhượng bán	0	1.323.280.000	0	0	1.323.280.000
- Giảm khác	360.407.817	477.326.387	0	0	837.734.204
Tại ngày 30/06/2026	872.396.472.257	2.336.682.473.135	32.477.792.421	20.725.982.241	3.262.282.720.054
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	512.686.405.650	2.038.786.591.103	30.992.492.789	17.921.753.662	2.600.387.243.204
Tăng trong kỳ	10.280.942.595	15.381.384.360	240.692.194	680.487.491	26.583.506.640
- Khấu hao trong kỳ	10.280.942.595	15.381.384.360	240.692.194	680.487.491	26.583.506.640
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/06/2026	522.967.348.245	2.054.167.975.463	31.233.184.983	18.602.241.153	2.626.970.749.844
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	357.522.576.906	290.084.144.022	187.629.632	2.667.561.911	650.461.912.471
Tại ngày 30/06/2026	349.429.124.012	282.514.497.672	1.244.607.438	2.123.741.088	635.311.970.210

1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 2.082.086.615.630 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 2.078.902.366.280 VND).

2) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn là 233.104.658.538 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 242.482.758.068 VND).

3) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay dài hạn là 196.792.817.270 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 201.177.062.527 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	0	4.842.380.370	4.842.380.370
Tăng trong kỳ	0	380.614.499	380.614.499
Tại ngày 30/06/2026	0	5.222.994.869	5.222.994.869
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	0	4.661.395.323	4.661.395.323
Tăng trong kỳ	0	84.738.695	84.738.695
- Khấu hao trong kỳ	0	84.738.695	84.738.695
Tại ngày 30/06/2026	0	4.746.134.018	4.746.134.018
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	0	180.985.047	180.985.047
Tại ngày 30/06/2026	0	476.860.851	476.860.851

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 3.889.680.370 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 3.889.680.370 VND).

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản cố định	214.022.395	534.937.415
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	23.903.216.771	0
Chi phí gạch chịu lửa và bê tông	9.057.005.833	363.751.297
Chi phí tấm lót	2.193.035.496	42.780.000
Cộng	35.367.280.495	941.468.712
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	25.080.279.786	10.200.194.058
Chi phí gạch chịu lửa và bê tông	18.112.950.246	6.824.202.909
Chi phí tấm lót và bi đạn	13.162.277.469	12.199.035.556
Chi phí dài hạn khác	11.089.551.259	7.509.081.909
Cộng	67.445.058.760	36.732.514.432

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	30/06/2026	Trong năm		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An	0	12.028.397.706	26.225.590.549	14.197.192.843
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn	26.678.889.264	34.324.058.237	28.715.878.443	21.070.709.470
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh	0	15.917.114.191	15.917.114.191	0
	26.678.889.264	62.269.570.134	70.858.583.183	35.267.902.313
b) Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn (*)	98.311.728.655	43.880.194.861	0	54.431.533.794
Cộng	98.311.728.655	43.880.194.861	0	54.431.533.794

(*) Thời gian ân hạn là 12 tháng từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên (tháng 8/2025), trong vòng 30 ngày làm việc sau thời gian ân hạn, bên cấp tín dụng sẽ xác định trả nợ gốc, quy định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc và thông báo cho bên được cấp tín dụng về lịch trả nợ gốc đó.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương Mại Thành Công	60.457.247.769	59.614.228.493
Viện nghiên cứu cơ khí	36.984.733.112	45.631.892.127
Công ty TNHH Tập đoàn Công trình Xi măng Nam Kinh C-HOPE	23.923.810.408	40.093.230.751
Phải trả cho các đối tượng khác	158.787.570.670	177.578.269.117
Cộng	280.153.361.959	322.917.620.488
Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
b) Phải trả người bán các bên liên quan		
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	0	3.271.159.999
Công ty CP vicem Thạch cao Xi măng	1.420.783.705	0
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	2.981.670.669	3.376.453.041
CN Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên -Trạm nghiền Cam Ranh	0	1.059.129.944
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	994.048.276	0
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	0	89.724.918
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	7.449.341.542	132.636.000
Trường trung cấp nghề KT xi măng	0	55.000.000
Cộng	12.845.844.192	7.984.103.902

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.790.001.750	1.790.001.750
Cộng	1.790.001.750	1.790.001.750

- Công ty thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.
- Tại thời điểm cuối kỳ, số dư phải trả về cổ tức, lợi nhuận liên quan đến các cổ đông chưa lưu ký trên hệ thống lưu ký chứng khoán chưa thực hiện các thủ tục nhận cổ tức chi trả. Công ty tiếp tục theo dõi và sẽ thực hiện thanh toán theo quy định.
- Công ty không có các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng quá thời hạn mà chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2026
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	0	1.750.128.241	1.750.128.241	0
Thuế nhập khẩu	0	76.539.242	76.539.242	0
Thuế tài nguyên	1.262.947.571	6.859.991.802	7.129.978.098	992.961.275
Tiền thuê đất	0	6.112.463.761	6.112.463.761	0
Thuế thu nhập cá nhân	332.065.923	597.360.712	796.511.492	132.915.143
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	21.710.207.505	3.499.559.498	1.784.152.000	23.425.615.003
Phí môi trường	746.335.764	3.973.588.501	4.162.687.881	557.236.384
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	179.633.412	41.624.839	138.008.573
Thuế khác	0	1.151.165.241	1.151.165.241	0
Cộng	24.051.556.763	24.200.430.410	23.005.250.795	25.246.736.378

	01/01/2025	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	30/06/2026
b) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	8.336.825.858	58.041.203.745	64.313.270.224	2.064.759.379
Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.091.439	0	0	380.091.439
Cộng	8.716.917.297	58.041.203.745	64.313.270.224	2.444.850.818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
Chi phí phải trả tái chế vỏ bao	2.373.825.064	2.881.240.340
Chi phí vận chuyển	905.873.561	1.748.087.725
Chi phí lãi vay	1.146.539.923	669.718.224
Các khoản khác	12.618.151.908	2.424.711.703
Cộng	17.044.390.456	7.723.757.992

15. PHẢI TRẢ KHÁC

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	1.492.304.486	1.146.792.415
Bảo hiểm y tế	256.475.791	196.599.294
Bảo hiểm thất nghiệp	85.402.950	65.518.378
Kinh phí công đoàn	511.587.726	393.646.660
Nhận ký quỹ, ký cược	10.000.000	0
Công ty TNHH Thương Mại Thành Công (tiền đền bù giải phóng mặt bằng khu đô thị Xi măng Hoàng Mai)	27.427.489.009	27.427.489.009
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.808.323.560	1.115.833.034
Cộng	31.591.693.642	30.345.878.790

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Khoản mục	30/06/2026	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	01/01/2026
a) Dài hạn				
Chi phí hoàn nguyên môi trường	13.559.442.842	811.901.196	0	12.747.541.646
Cộng	13.559.442.842	811.901.196	0	12.747.541.646

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.441.674.483	1.441.674.483
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.441.674.483	1.441.674.483

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Cộng
Tại ngày 01/01/2025	747.691.310.000	19.138.086.811	215.841.168.663	(95.258.218.527)	(28.199.462.462)	859.212.884.485
Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0
Lãi trong năm	0	0	0	23.320.270.851	0	23.320.270.851
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm vốn trong năm	0	0	0	0	0	0
Lỗ trong năm	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2025	747.691.310.000	19.138.086.811	215.841.168.663	(71.937.947.676)	(28.199.462.462)	882.533.155.336
Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0
Lãi trong năm	0	0	0	8.008.005.937	0	8.008.005.937
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm vốn trong năm	0	0	0	0	0	0
Lỗ trong năm	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/6/2026	747.691.310.000	19.138.086.811	215.841.168.663	(63.929.941.739)	(28.199.462.462)	890.541.161.273

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
Vốn góp của VICEM	531.354.720.000	531.354.720.000
Vốn góp của các đối tượng khác	216.336.590.000	216.336.590.000
Cộng	747.691.310.000	747.691.310.000

c) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.769.131	74.769.131
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu phổ thông	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu phổ thông	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

a) Tài sản thuê ngoài

	30/06/2026	01/01/2026
Từ 1 năm trở xuống	11.893.309.069	10.536.647.653
Trên 1 năm đến 5 năm	38.113.252.340	34.009.834.723
Trên 5 năm	133.396.103.853	118.581.181.938
	183.402.665.262	163.127.664.314

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn đã ký kết từ 06-50 năm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	30/06/2026	01/01/2026
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	EUR	569,77	579,66
Đô la Mỹ	USD	16.526,57	16.579,37

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Căn cứ biên bản họp ngày 24/10/2017 của Hội đồng xử lý công nợ, Quyết định số 2012/QĐ - XMHM ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tờ trình số 25/Ttr- TCKT ngày 10 tháng 08 năm 2022 về việc Xử lý công nợ khó đòi quyết định xóa sổ các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty	Số tiền	Ngày xử lý	Nguyên nhân xóa nợ sổ
Đầu công Dân	435.366.773	24/10/2017	Nợ phải thu không có khả năng thu hồi
Công ty tư vấn xây dựng công nghiệp và ĐT VN	355.563.399	24/10/2017	
Công ty XD số 1 Nghệ An	85.463.560	24/10/2017	
Công ty tư vấn đầu tư XD đường sắt	55.086.000	24/10/2017	
XN xây lắp và KD vật liệu Cty XNK tỉnh NA	55.074.433	24/10/2017	
Công ty CP XD số 9-TCT Vinaconex	52.382.402	24/10/2017	
Công ty TNHH Hoàng Vinh	52.031.936	24/10/2017	
Trung tâm nghiên cứu và quy hoạch môi trường đô thị	48.000.000	24/10/2017	
Công ty cơ khí lắp máy Ninh Bình	46.036.792	24/10/2017	
Xí nghiệp xây lắp kiến trúc -KT	41.538.073	24/10/2017	
Tổng công ty xây dựng Hà Nội	40.632.959	24/10/2017	
Viện Nghiên cứu kiến trúc	30.000.000	24/10/2017	
XN6 Công ty XD số 2 - Nghệ An	27.585.289	24/10/2017	
Công ty Công trình đường sắt1	18.758.773	24/10/2017	
Xí nghiệp xây lắp thương mại	14.798.872	24/10/2017	
Công ty tư vấn quy hoạch TKXD	12.893.365	24/10/2017	
Công ty cổ phần khí công nghiệp	8.893.043	24/10/2017	
Phòng Công binh QK4	5.705.000	24/10/2017	
Xí nghiệp 4-Công ty XD và kinh doanh nhà ở NA	4.562.331	24/10/2017	
Liên hiệp đường sắt Việt nam	1.800.000	24/10/2017	
Công ty tư vấn cấp thoát nước và môi trường VN	1.000.000	24/10/2017	
Xí nghiệp xây lắp điện - Cty điện 1	319.127	24/10/2017	
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355.000.000	30/6/2022	
Công ty CP XD TM & DV Hataco	56.376.980	30/6/2022	
Công ty TNHH Thạch Sơn	47.235.700	30/6/2022	
Công ty CP TVĐT và XD Đất Việt	30.000.000	30/6/2022	
Công ty CP xây dựng Phước Vinh	28.685.000	30/6/2022	
Cộng	1.910.789.807		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Khoản mục	6 tháng/2026	6 tháng/2025
a) Doanh thu		
Doanh thu bán clinker, xi măng	839.918.698.594	883.528.325.936
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.622.722.308	7.886.728.950
Doanh thu khác	1.282.203.600	1.551.889.000
Cộng	848.823.624.502	892.966.943.886
b) Doanh thu từ các bên liên quan		
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên	63.946.957.340	34.057.416.230
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	44.879.849.075	53.162.495.358
Công Ty TNHH TM Sơn Thanh	11.200.879.591	4.161.884.409
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	0	55.412.036.515
Tổng công ty xi măng Việt Nam	0	81.500.001
Cộng	120.027.686.006	146.875.332.513

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Khoản mục	6 tháng/2026	6 tháng/2025
Chiết khấu thương mại	61.906.009.508	51.453.256.529
Cộng	61.906.009.508	51.453.256.529

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Khoản mục	6 tháng/2026	6 tháng/2025
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa đã bán	669.195.362.456	688.119.333.609
Cộng	669.195.362.456	688.119.333.609

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Khoản mục	6 tháng/2026	6 tháng/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	333.731.285	2.366.097.415
Lãi chênh lệch tỷ giá	131.821.589	265.031.831
Cộng	465.552.874	2.631.129.246

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Khoản mục	6 tháng/2026	6 tháng/2025
Chi phí đi vay	3.434.811.680	3.621.576.533
Lỗ chênh lệch tỷ giá	318.412.897	113.549.617
Cộng	3.753.224.577	3.735.126.150

6. THU NHẬP KHÁC

Khoản mục	6 tháng/2026	6 tháng/2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.323.280.000	0
Hàng khuyến mãi	157.813.120	10.140.000
Các khoản khác	774.119.484	2.236.332.643
Cộng	2.255.212.604	2.246.472.643

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Khoản mục	6 tháng/2026	6 tháng/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	47.967.419.285	46.539.975.315
- Tiền lương và các khoản theo lương	23.743.932.120	22.049.359.714
- Chi phí hội nghị	2.617.923.410	4.655.145.300
- Các khoản chi phí QLDN khác	21.605.563.755	19.835.470.301
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	59.281.498.633	99.672.246.048
- Chi phí bốc xếp vận chuyển	36.167.085.297	58.292.992.165
- Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	0	20.040.578.900
- Các khoản khác	23.114.413.336	21.338.674.983
c) Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN:	(76.746.008)	(461.377.500)
- Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu	(76.746.008)	(461.377.500)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. CHI PHÍ KHÁC

Khoản mục	6 tháng/2026	6 tháng/2025
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.323.280.000	5.713.356
Các khoản khác	109.589.584	436.171.033
Cộng	1.432.869.584	441.884.389

VII. THU NHẬP THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Họ và Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		6 tháng/2026	6 tháng/2025
Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 24/4/2026)	30.400.000	48.000.000
Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/4/2026)	17.600.000	0
Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/4/2026)	13.200.000	0
Ông Nguyễn Đình Dũng	Tổng giám đốc/thành viên HĐQT	437.665.727	353.639.851
Ông Đậu Đức Sơn	Thành viên độc lập HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng giám đốc	318.786.793	257.607.825
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	372.484.484	294.311.964
Ông Lê Đình Thắng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm Phó TGD từ ngày 01/01/2026, miễn nhiệm TV HĐQT từ ngày 24/4/2026)	123.600.850	289.544.756
Bà Đậu Thị Nga	Phó Tổng giám đốc	318.786.793	263.006.374
Ông Trần Văn Đức	Kế toán trưởng Công ty (bổ nhiệm ngày 30/9/2025)	324.235.301	0
Bà Nguyễn Thị Anh Tú	Trưởng Ban kiểm soát	231.757.230	204.497.357
Ông Cao Trọng Nghiênn	Thành viên Ban kiểm soát	172.538.985	152.531.540
Ông Nguyễn Quang Tôn	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
		2.421.056.164	1.923.139.667

(*) Thu nhập này bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.



Nguyễn Đình Dũng
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Trần Văn Đức
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu